

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN 668 VIỆT MỸ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN 668 VIỆT MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 668 VIET MY INVESTMENT DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109110219

**3. Ngày thành lập:** 28/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3 toà nhà HH2 Bắc Hà, 15 Tố Hữu, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620     |
| 2.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8130     |
| 3.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn kế toán, tư vấn thuế, tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4511     |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4931     |
| 6.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311     |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312     |
| 8.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330     |
| 9.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390     |
| 10. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4752     |
| 11. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy nghề trong lĩnh vực điện, điện tử, điện dân dụng, cắt may, tin học, viễn thông, công nghiệp, nông nghiệp và thủ công nghiệp | 8559     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 14. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán lẻ đèn và bộ đèn; - Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh; - Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện; - Bán lẻ thiết bị gia dụng; - Bán lẻ nhạc cụ; - Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khóa, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng; | 4759 |
| 15. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 17. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 18. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 20. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 21. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 23. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0220 |
| 24. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết: - Đồ đạc, gốm sứ, đồ bếp, thiết bị điện và đồ gia dụng; - Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo...;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7729 |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh.                                                                                                                                                         | 7730 |
| 26. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3315 |
| 27. | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: + Đường dây, mạng lưới truyền tải điện với khoảng cách dài. + Đường dây, mạng lưới truyền tải điện, đường cáp điện ngầm và các công trình phụ trợ ở thành phố. + Trạm biến áp. - Xây dựng nhà máy điện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221 |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 29. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 31. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí<br>Chi tiết: - Thuyền giải trí, canô, thuyền buồm; - Xe đạp; - Ghế và ô trên bờ biển; - Thiết bị thể thao khác; - Ván trượt tuyết.                                                                                                                                       | 7721 |
| 32. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0231 |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 35. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 38. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4921 |
| 39. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết: + Nhà xưởng phục vụ sản xuất công nghiệp, ví dụ: nhà máy, xưởng lắp ráp... + Bệnh viện, trường học, nhà làm việc, + Khách sạn, cửa hàng, nhà hàng, trung tâm thương mại, + Nhà ga hàng không, + Khu thể thao trong nhà, + Bãi đỗ xe, bao gồm cả bãi đỗ xe ngầm, + Kho chứa hàng,  | 4102 |
| 40. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức.                                                                          | 8230 |
| 41. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Môi giới bất động sản, - Sàn giao dịch bất động sản, - Tư vấn bất động sản, - Quản lý bất động sản                                                                                                                                    | 6820 |
| 42. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                               | 4922 |
| 43. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5022 |
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: bán buôn sắt, thép;                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 46. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631 |
| 47. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Sản xuất, mua bán hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, máy vi tính, máy photocopy, văn phòng phẩm - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người); - Bán buôn trang thiết bị y tế - Doanh nghiệp bán buôn Thuốc | 4649 |
| 48. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633 |
| 49. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                | 0128 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột... - Bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng; - Bán buôn dầu, mỡ động thực vật; - Bán buôn hạt tiêu, gia vị khác; - Bán buôn thức ăn cho động vật cảnh - Bán buôn thực phẩm chức năng                                                               | 4632 |
| 51. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6619 |
| 52. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2100 |
| 53. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm - Bán lẻ trang thiết bị y tế trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4772 |
| 54. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2023 |
| 55. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5021 |
| 56. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô Cho thuê xe giải trí, xe trượt tuyết...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 57. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công, mua bán các sản phẩm từ giấy, nhựa, hàng cơ khí, kim khí, inox và các nguyên phụ liệu thay thế                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592 |
| 58. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết: Sản xuất, mua bán, tái chế các loại phế liệu công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3830 |
| 59. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt các thiết bị điều khiển tự động, có điện lạnh, cầu thang máy chở người, chở hàng, camera quan sát, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống phòng chống đột nhập, hệ thống phòng cháy chữa cháy (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)                                                                                                                                  | 4321 |
| 60. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ ( chủ yếu là hàng mây, tre đan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4773 |
| 61. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Sản xuất, mua bán, lắp đặt, sửa chữa, tư vấn và chuyển giao công nghệ các loại máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y); - Mua bán, cho thuê và chuyển giao công nghệ các loại máy móc, trang thiết bị phục vụ các công trình xây dựng: máy lu, máy ủi, máy xúc, máy san nền, máy cầu | 4659 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 63. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch thuật, tư vấn du học                                                                                                                                                                 | 7490        |
| 64. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Dịch vụ giới thiệu, cung ứng lao động trong nước (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động) | 7810        |
| 65. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ ăn uống, giải trí, thể thao (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường)                          | 7912        |
| 66. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 67. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất các công trình xây dựng                                                                                                                                                                                  | 7410        |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                            | 8299        |
| 69. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng                                                                                                                                                                  | 4932        |
| 70. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                 | 1610(Chính) |
| 71. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                              | 1621        |
| 72. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                        | 1622        |
| 73. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                        | 1623        |
| 74. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                       | 1629        |
| 75. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                  | 3100        |
| 76. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 77. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xử lý nước thải, chất thải công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)                                                                             | 7110        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Error: Subreport could not be shown.

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LIÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/02/1956

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 035156001048

Ngày cấp: 16/03/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 3/1/25/103 Đệ Tứ, Phường Lộc Hạ, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 3/1/25/103 Đệ Tứ, Phường Lộc Hạ, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội